

Số: 2560/GENCO3-TC-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần
- Mã chứng khoán: PGV
- Địa chỉ: Số 60 - 66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Số điện thoại: 028 3636 7449 Fax: 028 3636 7450
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương
- Loại thông tin công bố: 24h 72 Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Công bố báo cáo tài chính Riêng và báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2020 của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần: <https://www.genco3.com>, mục Quan hệ nhà đầu tư vào ngày 27/8/2020.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:

- BCTC Riêng và BCTC HN;
- Văn bản giải trình BCTC.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Lãnh đạo EVNGENCO 3;
- Ban KH, VP-TTBV;
- Lưu: VT, TC-KT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

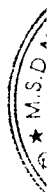


Nguyễn Thị Thanh Hương

Handwritten marks/signatures at the bottom left of the page.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập	Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công thương cấp ngày 1 tháng 6 năm 2012.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3502208399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 1 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
	Ông Trương Quốc Phúc	Thành viên
	Ông Lê Văn Danh	Thành viên (từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
	Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên (từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
	Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng ban
	Ông Đậu Đức Chiến	Thành viên
	Bà Vũ Hải Ngọc	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
	Ông Đinh Quốc Lâm	Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 1 năm 2020)
	Ông Phan Thanh Xuân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 1 năm 2020)
	Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


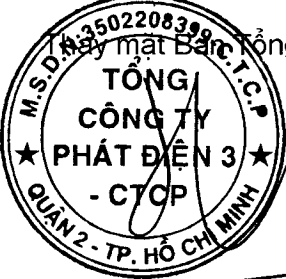
Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyễn Thị Thanh Hương, Tổng Giám đốc, 


Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 26 tháng 8 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0048-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9826

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2020

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.107.509.116.281	19.274.608.347.899
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.984.070.328.554	2.901.217.252.835
111	Tiền		476.070.328.554	366.567.252.835
112	Các khoản tương đương tiền		1.508.000.000.000	2.534.650.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.268.650.000.000	4.260.650.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.268.650.000.000	4.260.650.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		11.662.555.781.938	8.937.780.141.979
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.822.803.776.558	8.031.263.223.803
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		124.890.946.480	180.323.225.048
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	715.351.701.454	727.045.534.281
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(490.642.554)	(851.841.153)
140	Hàng tồn kho	7	3.863.402.726.569	2.987.518.268.707
141	Hàng tồn kho		3.865.393.222.848	2.989.669.336.778
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.990.496.279)	(2.151.068.071)
150	Tài sản ngắn hạn khác		328.830.279.220	187.442.684.378
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		36.275.972.497	6.068.450.113
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(b)	41.129.362.416	64.830.690.231
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	251.424.944.307	116.543.544.034

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		53.679.268.599.529	55.818.470.188.971
210	Khoản phải thu dài hạn		3.274.424.000	3.314.424.000
216	Phải thu dài hạn khác		3.274.424.000	3.314.424.000
220	Tài sản cố định		50.172.727.836.122	52.326.723.629.267
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	50.073.490.698.015	52.228.931.533.754
222	Nguyên giá		113.323.190.181.759	113.091.086.031.465
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(63.249.699.483.744)	(60.862.154.497.711)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	99.237.138.107	97.792.095.513
228	Nguyên giá		131.061.919.021	125.268.812.108
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.824.780.914)	(27.476.716.595)
240	Tài sản dở dang dài hạn		39.106.826.137	143.564.801.613
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	39.106.826.137	143.564.801.613
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.152.556.292.944	2.002.225.789.277
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	1.434.597.337.427	1.465.388.607.889
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	536.837.181.388	536.837.181.388
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(10.878.225.871)	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	192.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		1.311.603.220.326	1.342.641.544.814
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	372.359.399.957	398.369.693.063
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.175.645.174	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	937.068.175.195	944.271.851.751
270	TỔNG TÀI SẢN		74.786.777.715.810	75.093.078.536.870

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

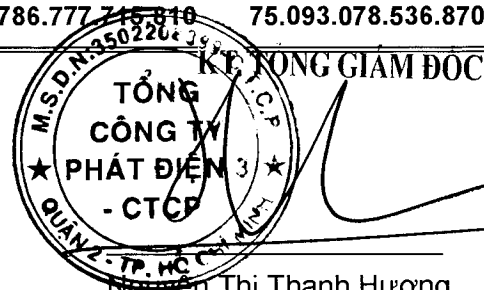
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
300	NỢ PHẢI TRẢ		61.735.195.244.797	62.700.830.468.912
310	Nợ ngắn hạn		13.014.770.865.913	11.515.547.438.920
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.900.292.903.993	4.260.446.036.627
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		103.636.000	103.636.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(a)	169.942.210.054	154.863.859.435
314	Phải trả người lao động		98.419.582.756	316.188.483.821
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.437.455.435.118	128.049.958.418
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	16.032.015.033	16.010.207.364
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	1.834.102.296.639	1.081.711.584.031
320	Vay ngắn hạn	17(a)	5.377.547.805.073	5.373.362.414.031
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		180.874.981.247	184.811.259.193
330	Nợ dài hạn		48.720.424.378.884	51.185.283.029.992
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15	356.218.043.960	363.797.151.279
338	Vay dài hạn	17(b)	48.364.206.334.924	50.821.485.878.713
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.051.582.471.013	12.392.248.067.958
410	Vốn chủ sở hữu		13.051.582.471.013	12.392.248.067.958
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	10.699.695.770.000	10.699.695.770.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.699.695.770.000	10.699.695.770.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	6.014.917.945	6.014.917.945
414	Vốn khác của chủ sở hữu	19	46.347.061.846	45.439.387.466
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	184.504.441.460	141.871.395.148
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19	15.890.285.682	15.868.253.443
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	1.735.257.108.939	1.116.349.101.715
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.054.947.877.107	87.514.405.946
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		680.309.231.832	1.028.834.695.769
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	363.872.885.141	367.009.242.241
440	TỔNG NGUỒN VỐN		74.786.777.715.910	75.093.078.536.870



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

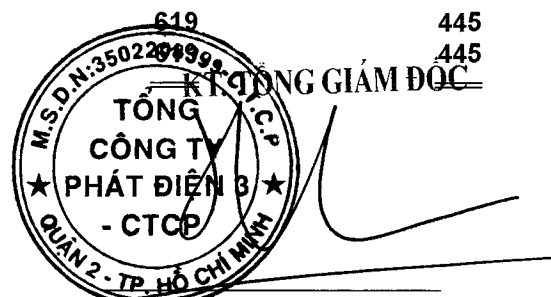
Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
		2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	21.526.765.543.164	22.380.464.421.822
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(19.445.785.126.509)	(19.809.276.983.448)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.080.980.416.655	2.571.187.438.374
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	172.959.243.458	164.047.946.026
22	Chi phí tài chính	25	(1.277.930.847.545)	(2.069.223.139.937)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(1.074.000.805.914)	(1.413.918.015.852)
24	Phần lãi trong công ty liên kết		32.508.729.538	75.005.370.627
25	Chi phí bán hàng		(95.724.627)	(66.402.938)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(202.519.322.263)	(195.300.823.774)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		805.902.495.216	545.650.388.378
31	Thu nhập khác		22.662.096.767	9.839.009.148
32	Chi phí khác		(9.509.615.965)	(20.329.293.209)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác		13.152.480.802	(10.490.284.061)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		819.054.976.018	535.160.104.317
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	27	(118.274.730.945)	(4.641.473.938)
52	Thuế TNDN hoãn lại	27	2.175.645.174	(26.052.115.211)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		702.955.890.247	504.466.515.168
	Phân bổ cho:			
61	Công ty mẹ		680.309.231.832	489.653.202.625
62	Cổ đông không kiểm soát		22.646.658.415	14.813.312.543
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a)		445
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(b)		445



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kết toán trước thuế	819.054.976.018	535.160.104.317
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.394.257.587.371	2.326.629.880.512
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	10.356.455.480	(21.971.621.812)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	180.248.331.716	645.940.893.875
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(188.129.231.986)	(222.211.684.910)
06	Chi phí lãi vay	1.074.000.805.914	1.413.918.015.852
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.289.788.924.513	4.677.465.587.834
09	Tăng các khoản phải thu	(4.556.399.241.247)	(5.205.263.732.286)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(875.723.886.070)	166.488.143.136
11	Tăng các khoản phải trả	261.635.065.889	1.644.689.491.973
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.197.229.278)	32.601.280.371
14	Tiền lãi vay đã trả	(193.549.348.264)	(207.920.127.998)
15	Thuế TNDN đã nộp	(253.585.655.617)	(166.114.388.599)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	21.967.632.447	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(50.163.140.285)	(52.375.590.373)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.360.226.877.912)	889.570.664.058
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(134.215.442.350)	(187.720.574.501)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.801.555	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn và mua trái phiếu của đơn vị khác	(1.070.000.000.000)	(656.150.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	1.870.000.000.000	991.320.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	164.202.148.617	186.697.436.042
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	829.989.507.822	334.146.861.541

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	587.563.393.693	146.063.211.177
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(955.054.665.535)	(734.747.386.616)
36	Chi trả cổ tức	(19.418.307.300)	(8.904.543.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(386.909.579.142)	(597.588.719.139)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(917.146.949.232)	626.128.806.460
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.901.217.252.835	2.492.402.081.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	24.951	3.953.778
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.984.070.328.554	3.118.534.841.667

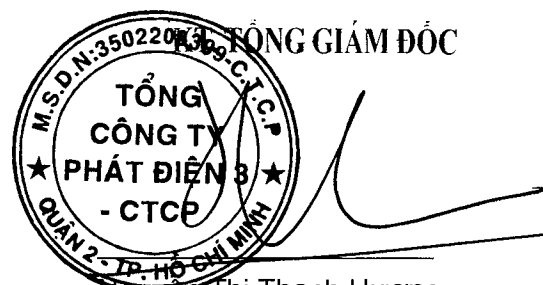
Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 29.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Công ty Mẹ-Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Mẹ-Tổng công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Nhóm Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 2.767 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.761 nhân viên).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số Số 60 - 66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 8 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, 8 chi nhánh), cụ thể như sau:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22 Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa Các Nhà máy điện EVNGENCO 3 tại Số 332 Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty có 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3 công ty liên kết) như được trình bày ở Thuyết minh số 4(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 2 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2 công ty con) được trình bày như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2020		31.12.2019	
		Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
		%	%	%	%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	79,56	79,56	79,56	79,56
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (ii)	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	54,76	54,76

(i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 ngày 1 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa có trụ sở chính tại Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng.

(ii) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty Cổ phần có trụ sở chính tại Số 1, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Nhóm Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí sản xuất kinh doanh và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được Nhóm Công ty chuyển đổi theo tỷ giá bán ra (bảng chuyên khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo hướng dẫn của Công văn số 1779/BTC-CĐKT ngày 1 tháng 2 năm 2013 của Bộ Tài chính (“Công văn 1779”) và Công văn số 4891/EVN-TCKT ngày 16 tháng 9 năm 2019 của EVN (“Công văn 4891”).

Ngoại trừ chính sách kế toán được trình bày dưới đây, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 150/2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 12 năm 2018 (“Nghị quyết 150”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động. Hướng dẫn của Nghị quyết 150 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)****(b) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (tiếp theo)**

Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 sẽ không thay đổi (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: chi phí tài chính sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng cùng một khoản là 274.622.243.376 đồng), chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu”, và “LNST chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không thay đổi (giả định bỏ qua ảnh hưởng của thuế, nếu có).

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Nhóm Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền chuyển giao công nghệ	10 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn, và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 - 50 năm phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Nhóm Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Nhóm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều lệ của Nhóm Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
- Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận dựa trên số dư gốc và lãi suất tương ứng.

(d) Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, dịch vụ mua ngoài, và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	2.955.558.862	1.890.784.100
Tiền gửi ngân hàng	473.114.769.692	364.676.468.735
Các khoản tương đương tiền (*)	1.508.000.000.000	2.534.650.000.000
	1.984.070.328.554	2.901.217.252.835

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 0,2%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tuần và từ 4,0 - 4,7%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0,8%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tuần và từ 4,7 - 5,4%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.260.650.000.000	3.260.650.000.000	4.260.650.000.000	4.260.650.000.000
- Trái phiếu dài hạn đến hạn thanh toán (**)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
	3.268.650.000.000	3.268.650.000.000	4.260.650.000.000	4.260.650.000.000
ii. Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	192.000.000.000	192.000.000.000	-	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng; và hưởng lãi suất từ 4,9 - 7,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,5 - 7,1%/năm).

(**) Khoản đầu tư trái phiếu vào Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Hợp đồng số 01/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 24 tháng 4 năm 2020 và 02/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 25 tháng 6 năm 2020 với Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh. Khoản trái phiếu có thời gian đáo hạn 84 tháng từ ngày phát hành với mức lãi suất áp dụng cho 4 kỳ đầu tiên của mỗi đợt phát hành là 10,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng thêm 3,6%/năm. Khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn với tổng giá trị dựa theo Chứng thư thẩm định giá số 497/2019/CT-CIVS-BĐ do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Trung - Chi nhánh Bình Định phát hành ngày 7 tháng 8 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2020				Tại ngày 31.12.2019			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (i)	30,55	975.953.174.640	1.109.098.284.800	-	30,55	976.925.637.942	1.386.372.856.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (ii)	30,00	298.037.353.521	457.200.000.000	-	30,00	308.783.687.183	455.295.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (iii)	30,00	160.606.809.266	(*)	-	30,00	179.679.282.764	(*)	-
		<u>1.434.597.337.427</u>	<u>1.109.098.284.800</u>	<u>-</u>		<u>1.465.388.607.889</u>	<u>1.386.372.856.000</u>	<u>-</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (iv)	1,80	114.770.927.800	121.075.425.900	-	1,80	114.770.927.800	117.970.927.800	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (v)	1,60	108.730.000.000	171.000.000.000	-	1,60	108.730.000.000	170.128.819.158	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (vi)	19,89	83.750.000.000	180.058.740.000	-	19,89	83.750.000.000	144.865.725.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (vii)	2,47	83.022.592.000	150.272.512.000	-	2,47	83.022.592.000	154.189.568.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP (viii)	15,00	74.463.661.588	(*)	-	15,00	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (ix)	6,43	50.000.000.000	(*)	(10.878.225.871)	6,43	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (x)	0,63	19.600.000.000	(*)	-	0,63	19.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (xi)	1,10	2.500.000.000	(*)	-	1,10	2.500.000.000	(*)	-
		<u>536.837.181.388</u>	<u>622.406.677.900</u>	<u>(10.878.225.871)</u>		<u>536.837.181.388</u>	<u>587.155.039.958</u>	<u>-</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty chưa có đủ các thông tin cần thiết để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của EVN. Ngày 4 tháng 5 năm 2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 1 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 ngày 1 tháng 9 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện và xây dựng công nghiệp.
- (iv) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện.
- (v) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện.
- (vi) Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện.
- (vii) Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (viii) Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (ix) Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 17 tháng 1 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (x) Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (xi) Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.465.388.607.889	1.385.352.444.441
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	32.508.729.538	114.761.163.448
Cổ tức đã chia	(63.300.000.000)	(34.725.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.434.597.337.427</u>	<u>1.465.388.607.889</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd, Hàn Quốc	7.815.897.540	-
Khác	9.229.144.468	5.387.110.096
	<u>17.045.042.008</u>	<u>5.387.110.096</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	10.805.758.734.550	8.025.876.113.707
	<u>10.822.803.776.558</u>	<u>8.031.263.223.803</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 490.642.554 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 851.841.153 đồng).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về hàng hóa, dịch vụ khác (*)	434.676.448.763	-	451.157.665.619	-
Phải thu cổ tức được chia	132.902.760.000	-	60.031.040.000	-
Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn	34.432.193.553	-	60.191.234.073	-
Phải thu từ bảo hiểm (**)	12.314.842.690	-	52.123.989.823	-
Khác	101.025.456.448	-	103.541.604.766	-
	<u>715.351.701.454</u>	<u>-</u>	<u>727.045.534.281</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	133.398.999.287	-	164.957.411.825	-
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	581.952.702.167	-	562.088.122.456	-
	<u>715.351.701.454</u>	<u>-</u>	<u>727.045.534.281</u>	<u>-</u>

(*) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm phải thu về hàng hóa và dịch vụ từ các công ty thành viên trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(**) Đây là khoản phải thu từ công ty bảo hiểm cho thiệt hại từ gián đoạn kinh doanh tại Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ.

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.667.547.860.140	(1.990.496.279)	2.817.029.591.302	(2.151.068.071)
Công cụ, dụng cụ	131.571.836.710	-	109.349.349.139	-
Hàng mua đang đi trên đường	32.891.868.931	-	41.172.723.087	-
Chi phí SXKD dở dang	32.898.397.577	-	21.605.117.071	-
Thành phẩm tồn kho	483.259.490	-	512.556.179	-
	<u>3.865.393.222.848</u>	<u>(1.990.496.279)</u>	<u>2.989.669.336.778</u>	<u>(2.151.068.071)</u>

7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.151.068.071	285.606.943
Tăng dự phòng	-	1.865.741.671
Hoàn nhập dự phòng	(160.571.792)	(280.543)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.990.496.279</u>	<u>2.151.068.071</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	193.398.712.693	180.160.871.057
Chi phí chuẩn bị sản xuất	132.289.773.740	146.448.501.454
Khác	46.670.913.524	71.760.320.552
	<u>372.359.399.957</u>	<u>398.369.693.063</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	398.369.693.063	120.706.619.611
Tăng	40.167.329.531	376.264.229.971
Phân bổ trong kỳ/năm	(66.177.622.637)	(98.601.156.519)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>372.359.399.957</u>	<u>398.369.693.063</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	20.385.126.021.048	85.759.693.023.003	6.717.546.470.096	209.737.058.143	18.983.459.175	113.091.086.031.465
Mua trong kỳ	536.280.113	13.021.925.930	104.532.700	2.602.548.629	-	16.265.287.372
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	7.705.174.434	39.708.556.287	-	2.804.265.881	8.902.465.767	59.120.462.369
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(168.610.619)	-	(168.610.619)
Điều chỉnh theo quyết toán công trình	141.158.089.163	4.862.730.279	9.204.866.659	-	2.024.292.082	157.249.978.183
Khác	(44.249.247)	(318.717.764)	-	-	-	(362.967.011)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>20.534.481.315.511</u>	<u>85.816.967.517.735</u>	<u>6.726.855.869.455</u>	<u>214.975.262.034</u>	<u>29.910.217.024</u>	<u>113.323.190.181.759</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.998.049.117.588	50.448.640.715.415	3.275.923.886.232	134.150.290.772	5.390.487.704	60.862.154.497.711
Khấu hao trong kỳ	365.718.482.791	1.851.270.071.789	157.586.897.270	13.685.553.625	1.648.517.577	2.389.909.523.052
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(168.610.619)	-	(168.610.619)
Điều chỉnh theo quyết toán công trình	-	(1.992.747.685)	-	-	-	(1.992.747.685)
Khác	42.648.297	(245.827.012)	-	-	-	(203.178.715)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>7.363.810.248.676</u>	<u>52.297.672.212.507</u>	<u>3.433.510.783.502</u>	<u>147.667.233.778</u>	<u>7.039.005.281</u>	<u>63.249.699.483.744</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>13.387.076.903.460</u>	<u>35.311.052.307.588</u>	<u>3.441.622.583.864</u>	<u>75.586.767.371</u>	<u>13.592.971.471</u>	<u>52.228.931.533.754</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>13.170.671.066.835</u>	<u>33.519.295.305.228</u>	<u>3.293.345.085.953</u>	<u>67.308.028.256</u>	<u>22.871.211.743</u>	<u>50.073.490.698.015</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 22.543 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.396 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 32.016 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 29.436 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền chuyển giao công nghệ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	76.165.829.664	26.473.825.475	8.854.276.148	13.774.880.821	125.268.812.108
Mua trong kỳ	-	3.876.185.212	-	270.000.000	4.146.185.212
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	980.567.301	706.550.000	-	-	1.687.117.301
Phân loại lại	(40.195.600)	-	-	-	(40.195.600)
	<u>77.106.201.365</u>	<u>31.056.560.687</u>	<u>8.854.276.148</u>	<u>14.044.880.821</u>	<u>131.061.919.021</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	13.641.748.737	7.742.542.133	4.699.617.359	1.392.808.366	27.476.716.595
Khấu hao trong kỳ	582.677.340	2.222.662.101	847.230.840	695.494.038	4.348.064.319
	<u>14.224.426.077</u>	<u>9.965.204.234</u>	<u>5.546.848.199</u>	<u>2.088.302.404</u>	<u>31.824.780.914</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	62.524.080.927	18.731.283.342	4.154.658.789	12.382.072.455	97.792.095.513
	<u>62.881.775.288</u>	<u>21.091.356.453</u>	<u>3.307.427.949</u>	<u>11.956.578.417</u>	<u>99.237.138.107</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 8,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8,3 tỷ đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2	18.731.723.521	51.267.180.711
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2	-	31.005.033.746
Cảng than Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân	-	14.569.448.039
Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân	-	11.928.505.106
Khác	20.375.102.616	34.794.634.011
	<u>39.106.826.137</u>	<u>143.564.801.613</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	143.564.801.613	2.661.060.467.182
Mua sắm	139.974.676.041	1.063.260.696.526
Chi phí lãi vay vốn hóa	-	17.736.766.528
Chuyển sang từ hàng tồn kho	-	127.916.182.505
Điều chỉnh theo quyết toán công trình	(157.249.978.163)	(1.025.985.923.225)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(59.120.462.369)	(2.111.951.923.601)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	(1.687.117.301)	(6.661.488.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(326.266.187.207)
Chuyển sang các bên khác	(26.276.138.448)	(83.508.612.476)
Chuyển sang chi phí	-	(44.653.292.999)
Giá trị các công trình sửa chữa lớn được quyết toán	-	(119.222.953.535)
Khác	(98.955.236)	(8.158.930.085)
	<u>39.106.826.137</u>	<u>143.564.801.613</u>

11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.244.174.116.469	2.270.594.781.473
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	492.194.399.100	550.344.398.768
Khác	1.131.640.975.862	1.417.176.631.645
	<u>3.868.009.491.431</u>	<u>4.238.115.811.886</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	32.283.412.562	22.330.224.741
	<u>3.900.292.903.993</u>	<u>4.260.446.036.627</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã phân loại lại trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	57.482.172.372	664.794.265.815	(615.155.352.255)	16.106.695	107.137.192.627
Thuế tài nguyên	33.928.603.821	146.888.021.994	(152.812.851.235)	-	28.003.774.580
Thuế TNDN	16.491.778.565	118.287.446.116	(253.585.655.617)	136.481.468.399	17.675.037.463
Phí dịch vụ môi trường rừng	34.219.970.181	46.237.730.041	(66.844.893.782)	(74.940.756)	13.537.865.684
Thuế thu nhập cá nhân	4.986.888.716	31.009.835.869	(32.816.687.824)	(1.840.653.126)	1.339.383.635
Thuế nhà thầu nước ngoài	7.631.410.780	6.500.940.779	(14.132.351.559)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	42.845.217.511	(43.123.562.447)	278.344.936	-
Các loại thuế khác	123.035.000	33.566.425.058	(31.461.578.118)	21.074.125	2.248.956.065
	<u>154.863.859.435</u>	<u>1.090.129.883.183</u>	<u>(1.209.932.932.837)</u>	<u>134.881.400.273</u>	<u>169.942.210.054</u>
b) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	64.830.690.231	(23.701.327.815)	-	-	41.129.362.416
	<u>64.830.690.231</u>	<u>(23.701.327.815)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>41.129.362.416</u>
c) Phải thu					
Thuế TNDN	114.360.468.004	-	-	136.481.468.399	250.841.936.403
Các loại thuế khác	2.183.076.030	-	-	(1.600.068.126)	583.007.904
	<u>116.543.544.034</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>134.881.400.273</u>	<u>251.424.944.307</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí sửa chữa lớn	799.261.896.335	-
Lãi vay	603.365.229.744	31.734.270.647
Mua nguyên vật liệu	18.469.004.788	54.799.683.285
Khác	16.359.304.251	41.516.004.486
	<u>1.437.455.435.118</u>	<u>128.049.958.418</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu cho thuê tài sản nhận trước từ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải trả cho EVN (*)	1.615.945.271.217	779.538.645.082
Thuế GTGT tạm tính	139.080.375.193	161.508.746.312
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp (**)	2.492.062.650	111.389.062
Khác	76.584.587.579	140.552.803.575
	<u>1.834.102.296.639</u>	<u>1.081.711.584.031</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	151.891.212.055	171.256.099.355
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.682.211.084.584	910.455.484.676
	<u>1.834.102.296.639</u>	<u>1.081.711.584.031</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản phải trả bao gồm nợ gốc vay, lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu đã nhận được thông báo hạch toán từ EVN (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: bao gồm lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu).

(**) Bao gồm khoản bảo hiểm xã hội ("BHXH"), bảo hiểm y tế ("BHYT"), bảo hiểm thất nghiệp ("BHTN") phải nộp cho cơ quan quản lý quỹ BHXH, BHYT, BHTN, được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 7220/EVN-TCNS của EVN ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng (*)	25.030.325.023	565.726.253.916	(544.426.711.371)	-	-	46.329.867.568
Vay ngân hàng dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (i)	767.292.858.460	-	(384.289.437.421)	378.445.875.253	-	761.449.296.292
Vay bên liên quan dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 30(b)(ii))	4.581.039.230.548	-	(2.283.263.487.847)	2.254.671.295.227	17.321.603.285	4.569.768.641.213
	<u>5.373.362.414.031</u>	<u>565.726.253.916</u>	<u>(3.211.979.636.639)</u>	<u>2.633.117.170.480</u>	<u>17.321.603.285</u>	<u>5.377.547.805.073</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020, vay ngân hàng thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0302/2020/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình – Công ty con với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình với hạn mức 120 tỷ đồng. Lãi suất được xác định và thông báo cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ các khoản phải thu tiền bán điện bao gồm khoản phải thu hình thành trong tương lai và khoản phải thu hiện hữu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng (i)	3.132.617.830.820	21.837.139.777	-	(378.445.875.253)	-	2.776.009.095.344
Vay bên liên quan (Thuyết minh 30(b)(ii))	47.688.868.047.893	-	-	(2.254.671.295.227)	154.000.486.914	45.588.197.239.580
	<u>50.821.485.878.713</u>	<u>21.837.139.777</u>	<u>-</u>	<u>(2.633.117.170.480)</u>	<u>154.000.486.914</u>	<u>48.364.206.334.924</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

		Năm đáo hạn	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</i>				
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	(1)	2025	79.790.695.552	87.728.633.890
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 2</i>				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	(2)	2024	1.410.000.000.000	1.598.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(3)	2025	1.179.651.616.416	1.291.999.389.408
<i>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</i>				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	(4)	2025	190.000.000.000	210.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	(5)	2021	23.673.118.612	39.417.118.612
<i>Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân</i>				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành	(6)	2026	261.469.369.570	283.678.850.123
<i>Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2</i>				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	(7)	2031	392.873.591.486	389.086.697.247
			<u>3.537.458.391.636</u>	<u>3.899.910.689.280</u>
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(a))			(761.449.296.292)	(767.292.858.460)
			<u>2.776.009.095.344</u>	<u>3.132.617.830.820</u>

- (1) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, bao gồm cả thời gian ân hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 9,475%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,475%/năm).

17 VAY (tiếp theo)

- (2) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 2 và Cảng than Vĩnh Tân với thời hạn cho vay là 12 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 9,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,8%/năm).
- (3) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay là 12 năm kể từ ngày chuyển giao khoản vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 9,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,1%/năm).
- (4) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội cho mục đích thanh toán phần vốn đã vay của EVN để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp và Srêpôk 3 với thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,86%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,66%/năm).
- (5) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng cho mục đích thanh toán chi phí giữ lại chờ quyết toán cho các Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp, Buôn Tua Srah và Srêpôk 3 với thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,98%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8,98%/năm).
- (6) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành cho mục đích đầu tư Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân với thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 9,36%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,66%/năm).
- (7) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay là 12 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,5%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh 9(a)) và Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Nhóm Công ty và EVN.

17 VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

	Năm đáo hạn	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</i>			
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	(8) 2032	419.792.704.957	427.483.250.258
ADB	(9) 2034	18.446.228.147.018	18.671.848.548.822
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc ("KEXIM")	(10) 2028	7.596.638.291.594	8.047.179.258.796
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 2</i>			
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc ("China Eximbank")	(11) 2027	5.242.321.697.216	5.575.010.381.641
China Eximbank	(12) 2027	1.406.229.799.578	1.492.127.865.941
China Eximbank	(13) 2028	12.551.288.168.878	13.249.673.395.282
<i>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</i>			
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	(14) 2026	74.745.937.741	79.720.990.095
JBIC	(15) 2028	58.323.384.661	61.372.252.756
<i>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah</i>			
China Eximbank	(16) 2020	18.407.703.660	36.704.803.789
<i>Dự án Nhà máy Thủy điện Srêpôk 3</i>			
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ("ANZ")	(17) 2020	39.122.279.973	78.009.490.453
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1</i>			
JBIC	(18) 2028	3.924.221.222.738	4.129.360.772.916
<i>Dự án đui hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa</i>			
Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu	(19) 2028	380.646.542.779	421.416.267.692
		<u>50.157.965.880.793</u>	<u>52.269.907.278.441</u>
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(a))		<u>(4.569.768.641.213)</u>	<u>(4.581.039.230.548)</u>
		<u>45.588.197.239.580</u>	<u>47.688.868.047.893</u>

17 VAY (tiếp theo)

- (8) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay ADB cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay lại là 19,5 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 1,42%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,31%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).
- (9) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay ADB cho mục đích Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay lại là 21,9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 1,33%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,23%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).
- (10) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay KEXIM cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay lại là 12 năm kể từ ngày EVN ký hợp đồng vay với KEXIM. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 5,76%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,13%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).
- (11) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay lại là 14,8 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 3,45%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,45%/năm).
- (12) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay lại là 14,3 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 3,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,4%/năm).
- (13) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay lại là 15,6 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 4,49%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,82%/năm).
- (14) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay JBIC cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp với thời hạn cho vay lại là 13,7 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 2,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2,75%/năm).
- (15) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay JBIC cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp với thời hạn cho vay lại là 15,4 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 2,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2,55%/năm).
- (16) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah với thời hạn cho vay lại là 9 năm kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 6,13%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,13%/năm).

17 VAY (tiếp theo)

- (17) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay ANZ cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Srêpôk 3 với thời hạn cho vay lại là 9,5 năm kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 2,13%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,54%/năm).
- (18) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay JBIC cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1 với thời hạn cho vay lại là 20 năm kể từ 30 tháng 6 năm 2008. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất áp dụng là 1,15% – 2,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1,15% – 2,75%/năm).
- (19) Đây là các khoản vay lại theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 KRW. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án đê biển 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa. Thời hạn cho vay lại là 13 năm với lãi suất 2,4%. Số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 tương đương 18.741.828.792,5 KRW sẽ được hoàn trả dần đều trong 15 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 KRW và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 KRW là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	1.069.969.577	-	1.069.969.577	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.061.355.233	99,19	1.061.355.233	99,19
Khác	8.614.344	0,81	8.614.344	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.069.969.577	100,00	1.069.969.577	100,00

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**Mẫu số B 09a – DN****18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.069.969.577	10.699.695.770.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.069.969.577</u>	<u>10.699.695.770.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	10.699.695.770.000	6.014.917.945	18.876.854.562	(922.067.392.780)	134.210.488.996	15.939.926.044	135.648.491.339	336.443.315.443	10.424.762.371.549
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.028.834.695.769	46.499.136.285	1.075.333.832.054
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	34.223.439.056	-	(34.223.439.056)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(13.895.928.218)	(5.654.931.282)	(19.550.859.500)
Cổ tức chia cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(10.255.063.500)	(10.255.063.500)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	922.067.392.780	-	-	-	-	922.067.392.780
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	26.562.532.904	-	(26.562.532.904)	-	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(71.672.601)	-	(18.413.624)	(90.086.225)
Khác	-	-	-	-	-	-	(14.718.119)	(4.801.081)	(19.519.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.699.695.770.000	6.014.917.945	45.439.387.466	-	141.871.395.148	15.868.253.443	1.116.349.101.715	367.009.242.241	12.392.248.067.958
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	680.309.231.832	22.646.658.415	702.955.890.247
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	43.540.720.692	-	(43.540.720.692)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(17.860.503.916)	(6.370.368.584)	(24.230.872.500)
Cổ tức chia cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(19.418.307.300)	(19.418.307.300)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	907.674.380	-	(907.674.380)	-	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	22.032.239	-	5.660.369	27.692.608
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	10.699.695.770.000	6.014.917.945	46.347.061.846	-	184.504.441.460	15.890.285.682	1.735.257.108.939	363.872.885.141	13.051.582.471.013

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019 (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	680.309.231.832	489.653.202.625
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(17.860.503.916)	(13.895.928.218)
	<u>662.448.727.916</u>	<u>475.757.274.407</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.069.969.577	1.069.969.577
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>619</u>	<u>445</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận hàng năm của Nhóm Công ty và được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.525,55 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.715,64 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 30(a).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Doanh thu thuần về bán điện	21.286.388.120.098	22.235.605.489.742
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ khác	240.377.423.066	144.858.932.080
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.526.765.543.164	22.380.464.421.822

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn sản xuất điện	19.266.777.216.778	19.723.291.313.713
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	179.007.909.731	85.985.669.735
	19.445.785.126.509	19.809.276.983.448

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	125.559.110.893	136.240.224.283
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.058.590.000	10.966.090.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	21.143.792.565	9.194.965.595
Điều chỉnh ghi nhận cổ tức	(3.802.250.000)	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	7.646.666.148
	172.959.243.458	164.047.946.026

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	1.074.000.805.914	1.413.918.015.852
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	180.248.331.716	653.587.560.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.803.484.044	10.640.597.522
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư (Thuyết minh 4(b))	10.878.225.871	(8.923.033.460)
	<u>1.277.930.847.545</u>	<u>2.069.223.139.937</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	70.695.080.106	81.838.171.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.919.077.630	33.776.792.132
Chi phí khấu hao	19.756.329.857	14.602.916.129
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.495.246.256	6.040.769.770
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.853.122.497	3.199.881.664
Chi phí khác	60.800.465.917	55.842.292.693
	<u>202.519.322.263</u>	<u>195.300.823.774</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế TNDN sẽ áp dụng ưu đãi theo các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 15, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013; Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 23 Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014; và Điều 13, Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015; cụ thể như sau:

- Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Nhóm Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027); và
- Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Nhóm Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	819.054.976.018	535.160.104.317
Thuế tính ở thuế suất 20%	181.965.519.837	107.032.020.863
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(29.907.533.550)	(17.194.292.125)
Chi phí không được khấu trừ	91.577.577	19.472.741.980
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(91.198.419.780)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	12.170.496.609
Thuế được miễn hoặc giảm	(30.347.614.777)	-
Dự phòng thiếu của năm trước	42.673.108	411.041.602
Khác (**)	(5.745.536.424)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>116.099.085.771</u>	<u>30.693.589.149</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	118.274.730.945	4.641.473.938
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN - hoãn lại	(2.175.645.174)	26.052.115.211
	<u>116.099.085.771</u>	<u>30.693.589.149</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Căn cứ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 (“Nghị định 68”), tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ. Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Đối với kỳ tính thuế TNDN năm 2017, 2018 doanh nghiệp được áp dụng Khoản 2, Điều 2 của Nghị định 68 để khai bổ sung hồ sơ quyết toán thuế TNDN năm 2017 và 2018 để xác định chi phí lãi vay, số thuế TNDN phải nộp tương ứng. Theo đó, Nhóm Công ty đã tiến hành xác định lại số liệu hồ sơ quyết toán thuế TNDN và áp dụng điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN tương ứng cho các năm 2017 đến 2019 như sau:

Năm tài chính	Số thuế TNDN kê khai trước đây VND	Số thuế TNDN kê khai lại VND	Chênh lệch VND
2017	123.812.012.657	34.949.034.820	88.862.977.836
2018 (***)	205.564.765.295	138.732.836.994	66.831.928.302
2019	238.033.796.162	66.790.668.122	171.243.128.040

(***) Chênh lệch số thuế TNDN kê khai trước đây và xác định lại cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018 (thời điểm thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần) và giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 66.831.928.302 đồng và 0 đồng.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ chủ yếu đến từ các khoản sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.175.645.174)	26.052.115.211

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.442.944.646.989	16.141.926.166.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.380.177.267.096	2.312.824.362.244
Chi phí sửa chữa lớn	902.991.675.726	675.011.455.113
Chi phí nhân viên	311.987.825.913	299.215.185.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.800.132.306	218.148.957.428
Chi phí khác	372.498.625.369	357.518.083.342
	19.648.400.173.399	20.004.644.210.160

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	1.254.381.169.889	2.254.558.800.602
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuê nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	475.876.239.277	1.204.509.018.210
Bù trừ khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện với khoản phải trả nhà cung cấp ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác từ EVN	53.114.097.095	25.038.195.484
Xây dựng cơ bản dở dang chuyển từ hàng tồn kho	-	29.092.488.319

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 18(b). Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Công ty mẹ

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Công ty Mua bán điện

Công ty Nhiệt điện Duyên Hải

Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (Công ty Điện lực Quảng Ninh)

Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4

Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1

Công ty Truyền tải điện 2

Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**Bên liên quan khác (tiếp theo)**

Công ty Nhiệt điện Thái Bình

Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	21.286.372.124.884	22.235.605.489.742
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	175.024.718.471	42.018.712.903
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	30.652.910.140	29.517.543.550
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	49.000.000	291.144.000
	<u>21.492.098.753.495</u>	<u>22.307.432.890.195</u>
iii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	51.434.805.951	50.135.933.748
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (Công ty Điện lực Quảng Ninh)	2.783.574.820	1.936.314.488
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	226.363.636	23.172.056.284
Khác	1.929.772.143	333.348.403
	<u>56.374.516.550</u>	<u>75.577.652.923</u>
iii) Hoạt động tài chính		
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	38.100.000.000	9.525.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	25.200.000.000	25.200.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	11.000.000.000	7.500.000.000
	<u>74.300.000.000</u>	<u>42.225.000.000</u>
Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>1.254.381.169.889</u>	<u>2.254.558.800.602</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Bù trừ lãi vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	475.876.239.277	1.204.509.018.210
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	890.817.303.425	1.224.677.283.736
Thanh toán gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.714.660.711	24.239.431.918
Thanh toán lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.603.806.130	5.264.804.610
iv) Hoạt động khác		
Bù trừ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả nhà cung cấp		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	53.114.097.095	25.038.195.484
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác		
Hội đồng Quản trị	921.300.000	859.122.757
Ban Tổng Giám đốc	1.065.750.000	2.487.029.305
Cán bộ cấp quản lý khác	374.400.000	374.400.000
	<u>2.361.450.000</u>	<u>3.720.552.062</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua bán điện	10.551.280.833.672	7.822.111.492.770
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	189.142.037.780	120.260.587.334
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	61.979.749.203	61.789.068.119
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1	1.175.595.145	-
Khác	2.180.518.750	21.714.965.484
	<u>10.805.758.734.550</u>	<u>8.025.876.113.707</u>
ii) Trả trước cho nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.723.870.015	-
Khác	433.202.015	-
	<u>2.157.072.030</u>	<u>-</u>
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	264.827.223.805	211.554.444.964
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	78.339.874.001	171.636.851.711
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	68.400.000.000	43.200.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	38.100.000.000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.256.171.287	15.772.071.287
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện Thái Bình	6.859.390.678	9.705.597.521
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	601.980.702	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (Công ty Điện lực Quảng Ninh)	-	25.029.396.590
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	-	8.364.950.000
Khác	30.601.692.750	3.858.441.439
	<u>581.952.702.167</u>	<u>562.088.122.456</u>

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	19.886.978.173	1.069.801.058
Công ty Truyền tải điện 2	10.931.453.500	10.931.453.500
Khác	1.464.980.889	5.728.146.929
	<u>32.283.412.562</u>	<u>22.330.224.741</u>
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.615.945.271.217	779.538.645.082
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	39.938.208.116	39.938.208.116
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng	-	84.211.612.094
Khác	26.327.605.251	6.767.019.384
	<u>1.682.211.084.584</u>	<u>910.455.484.676</u>
v) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.569.768.641.213	4.581.039.230.548
	<u>4.569.768.641.213</u>	<u>4.581.039.230.548</u>
vi) Vay dài hạn (Thuyết minh 17(b))		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.588.197.239.580	47.688.868.047.893
	<u>45.588.197.239.580</u>	<u>47.688.868.047.893</u>

31 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Nhóm phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	27.896.625.911	22.318.127.773
Từ 1 đến 5 năm	116.012.329.667	84.203.488.994
Trên 5 năm	440.005.565.800	434.889.315.130
	<u>583.914.521.378</u>	<u>541.410.931.897</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>583.914.521.378</u>	<u>541.410.931.897</u>

31 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết đầu tư**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Nhóm Công ty như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	288.524.000.000	382.524.000.000

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Nhóm công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Nhóm Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Nhóm Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

33 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Nhóm Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty. Theo đó, Nhóm Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh về chi phí thuế TNDN và thuế TNDN phải trả được trình bày lại căn cứ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 (“Nghị định 68”) có hiệu lực từ ngày ký và áp dụng từ kỳ tính thuế TNDN năm 2019. Theo đó, Nhóm Công ty đã tiến hành kê khai bổ sung hồ sơ quyết toán thuế TNDN và áp dụng điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN tương ứng cho các năm 2017 đến 2019 (Thuyết minh 27).

Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

34 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	19.160.580.084.849	114.028.263.050	19.274.608.347.899
150	Tài sản ngắn hạn khác	73.414.421.328	114.028.263.050	187.442.684.378
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.515.280.984	114.028.263.050	116.543.544.034
270	TỔNG TÀI SẢN	74.979.050.273.820	114.028.263.050	75.093.078.536.870
	NGUỒN VỐN			
300	NỢ PHẢI TRẢ	62.913.740.240.040	(212.909.771.128)	62.700.830.468.912
310	Nợ ngắn hạn	11.728.457.210.048	(212.909.771.128)	11.515.547.438.920
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	367.773.630.563	(212.909.771.128)	154.863.859.435
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.065.310.033.780	326.938.034.178	12.392.248.067.958
410	Vốn chủ sở hữu	12.065.310.033.780	326.938.034.178	12.392.248.067.958
421	Lợi nhuận sau phân phối	789.411.067.537	326.938.034.178	1.116.349.101.715
421a	- (Lỗi lũy kế)/LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	(68.180.500.192)	155.694.906.138	87.514.405.946
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	857.591.567.729	171.243.128.040	1.028.834.695.769
440	TỔNG NGUỒN VỐN	74.979.050.273.820	114.028.263.050	75.093.078.536.870

34 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Mã số		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(94.619.885.868)	89.978.411.930	(4.641.473.938)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	414.488.103.238	89.978.411.930	504.466.515.168
61	Phân bổ cho: Cổ đông của công ty mẹ	399.674.790.695	89.978.411.930	489.653.202.625
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	374	71	445*
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	374	71	445

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Mã số		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
09	Tăng các khoản phải thu	(5.091.235.469.236)	(114.028.263.050)	(5.205.263.732.286)
11	Tăng các khoản phải trả	1.530.661.228.923	114.028.263.050	1.644.689.491.973

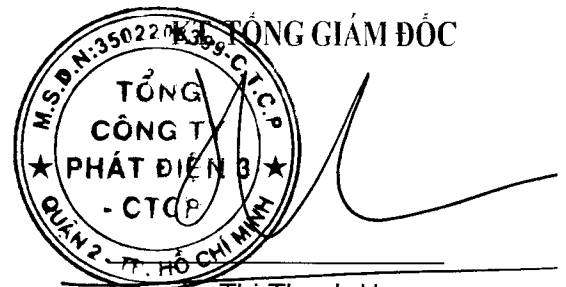
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2020.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc